



Flashcardo.com

Mamy nadzieję, że te karty do wydruku będą dla Ciebie przydatne. Aby znaleźć jeszcze więcej produktów z kartami, odwiedź naszą stronę internetową [www.flashcardo.com/pl](http://www.flashcardo.com/pl). Na Flashcardo.com udostępniamy karty online, karty do nauki metodą powtórek rozłożonych w czasie, karty wideo i wiele więcej. Wszystko za darmo i gotowe do użycia przez uczniów na całym świecie.

### Prawa autorskie, informacje o licencji

Ten plik PDF jest chroniony prawem autorskim i wszelkie prawa są zastrzeżone. Możesz swobodnie udostępniać ten plik PDF innym osobom. Nie wolno jednak sprzedawać tego pliku PDF ani jego treści. Jeśli masz jakiegokolwiek pytania, odwiedź [www.flashcardo.com/pl](http://www.flashcardo.com/pl), aby się z nami skontaktować. Dziękujemy!

### Zastrzeżenie odpowiedzialności

TEN PLIK PDF JEST UDOSTĘPNIANY „TAK JAK JEST”, BEZ ŻADNEJ GWARANCJI, WYRAŻONEJ LUB DOROZUMIANEJ, W TYM MIĘDZY INNYMI GWARANCJI PRZYDATNOŚCI HANDLOWEJ, PRZYDATNOŚCI DO OKREŚLONEGO CELU ORAZ BRAKU NARUSZEŃ. W ŻADNYM WYPADKU AUTORZY ANI WŁAŚCICIELE PRAW AUTORSKICH NIE PONOSZĄ ODPOWIEDZIALNOŚCI ZA ŻADNE ROSZCZENIA, SZKODY ANI INNE ZOBOWIĄZANIA, CZY TO W RAMACH UMOWY, DELIKTU LUB INACZEJ, WYNIKAJĄCE Z, LUB W ZWIĄZKU Z, TYM PLIKIEM PDF, JEGO UŻYTKOWANIEM LUB INNYMI DZIAŁANAMI ZWIĄZANYMI Z TYM PLIKEM PDF.

Prawa autorskie © 2025 Flashcardo.com. Wszelkie prawa zastrzeżone

## Druk dwustronny

Pamiętaj, że te karty są przeznaczone do druku dwustronnego. Jeśli Twoja drukarka nie obsługuje druku dwustronnego, pobierz pliki PDF z pojedynczymi kartami do wydruku.

tôi

bạn  
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on

ty

ja

my

ono

ona

co

oni / one

wy

dłaczego

gdzie

kto

kiedy

który

jak

naprawdę

gdyby

następnie

nie

ponieważ

ale

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó  
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Ile to kosztuje?

Potrzebuję tego

to

lub

wszystko

tamto

Wiem

wiedzieć

i

przychodzić

myśleć

Nie wiem

znajdować

brać

kłaść

mówić

pracować

słuchać

pomagać

lubić

dawać

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

czekać

telefonować

kochać

Kochasz mnie?

Nie lubię tego

Lubię cię

1

0

Kocham cię

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?  
đại cương

bao nhiêu?  
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

stary

nowy

20

ile?

wiele

mało

poprawny

błędny

ile?

szczęśliwy

dobry

zły

mały

długi

krótki

lớn  
to

đó  
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

tutaj

tam

duży

piękny

lewo

prawo

cześć

stary

młody

uważaj na siebie

ok

do zobaczenia

dobry dzień

oczywiście

nie martw się

do widzenia

pa pa

cześć

dziękuję

przepraszam

przepraszam pana/panią

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng  
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng  
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

teraz

chcę tego

proszę

noc

przedpołudnie

popołudnie

południe

wieczór

rano

minuta

godzina

północ

tydzień

dzień

sekunda

czas

rok

miesiąc

wczoraj

przedwczoraj

data

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai  
ngày

thứ ba  
ngày

thứ tư  
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn  
danh từ

hôn  
danh từ

tình dục

trẻ em

pojutrze

jutro

dzisiaj

środa

wtorek

poniedziałek

sobota

piątek

czwartek

życie

Jutro jest sobota

niedziela

miłość

mężczyzna

kobieta

przyjaciół

dziewczyna

chłopak

dziecko

seks

pocałunek

em bé

con gái  
đại cường

con trai  
đại cường

mẹ

ba

má  
mẹ

cha

cha mẹ

con trai  
gia đình

con gái  
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở  
cửa

thua

thắng

chłopiec

dziewczynka

dziecko

matka

tata

mama

syn

rodzice

ojciec

młodszy brat

młodsza siostra

córka

stać

starszy brat

starsza siostra

zamykać

leżeć

siedzieć

wygrywać

przegrywać

otwierać

chết

sống  
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn  
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

włączać coś

żyć

umierać

skaleczyć się

zabijać

wyłączać coś

pić

oglądać

dotykać

spotykać się

chodzić

jeść

podążać

pocałować

zakładać się

pytać

odpowiadać

poślubić

biznes

firma

pytanie

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát  
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

telefon

pieniądze

praca

szpital

lekarz

biuro

prezydent

policjant

pielęgniarka

czerwony

czarny

biały

żółty

zielony

niebieski

zabawny

szybki

wolny

trudny

sprawiedliwy

niesprawiedliwy

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp  
đại cương

cao  
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bogaty

To jest trudne

łatwy

słaby

silny

biedny

dumny

zmęczony

bezpieczny

zdrowy

chory

najedzony

wysoki

niski

gniewny

zawsze

każdy

prosty

już

jeszcze raz

faktycznie

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

więcej

najwięcej

mniej

bardzo

żaden

Chcę więcej

krowa

świnia

zwierzę

owca

pies

koń

niedźwiedź

kot

małpa

motyl

kaczka

kurczak

pająk

ryba

pszczoła

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao  
người

thấp  
người

wewnątrz

na zewnątrz

wąż

pod

blisko

daleko

przód

obok

ponad

kwaśny

słodki

tył

twardy

miękki

dziwny

zwariowany

głupi

uroczy

niski

wysoki

zajęty

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

wyluzowany

zaskoczony

zmartwiony

sprytny

zły

grzeczny

głowa

gorący

zimny

usta

włos

nos

ręka

oko

ucho

mózg

serce

stopa

nacisnąć

pchać

ciągnąć

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy  
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

walczyć

łapać

uderzać

czytać

biegać

rzucać

liczyć

naprawiać

pisać

kupować

sprzedawać

ciąć

marzyć

uczyć się

płacić

obchodzić

grać

spać

sprzątać

cieszyć się

odpoczywać

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

drzwi

dom

szkoła

ślub

żona

mąż

dom

samochód

osoba

21

liczba

miasto

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

mój pies

1.000.000

100.000

jego auto

jej sukienka

twój kot

wasz zespół

nasz dom

jego / jej piłka

razem

wszyscy

ich firma

na zdrowie

nie szkodzi

inny

witamy

zgadzam się

wyluzuj

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương  
món ăn

dầu

bánh mì

đường  
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

skręć w lewo

skręć w prawo

nie ma problemu

jajko

chodź ze mną

idź prosto

ryba

mleko

ser

owoc

warzywo

mięso

chleb

olej

kość

cukierek

czekolada

cukier

woda

napój

ciasto

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

herbata

kawa

woda gazowana

sałatka

wino

piwo

śniadanie

deser

zupa

pizza

kolacja

obiad

stacja kolejowa

pociąg

autobus

statek

samolot

przystanek autobusowy

motocykl

rower

ciężarówka

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường  
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

parking

sygnalizacja świetlna

taksówka

but

ubranie

droga

koszula

sweter

płaszcz

spodnie

garnitur

kurtka

skarpetka

koszulka

sukienka

okulary

slipy

biustonosz

portfel

portmonetka

torebka

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

zegarek

kapelusz

pierścioneł

Mam na imię David

Jak masz na imię?

kieszeń

Czy wszystko w porządku?

Jak się masz?

Mam 22 lata

wiosna

Tęsknię za tobą

Gdzie jest toaleta?

zima

jesień

lato

marzec

luty

styczeń

czerwiec

maj

kwiecień

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh  
đại cương

bản đồ

wrzesień

sierpień

lipiec

grudzień

listopad

październik

rynek

rachunek

zakupy

apartament

budynek

supermarket

kościół

gospodarstwo rolne

uniwersytet

siłownia

bar

restauracja

mapa

toaleta

park

xe cứu thương

cảnh sát  
đại cương

súng

lính cứu hỏa  
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

pistolet

policja

ambulans

przedmieście

kraj

straż pożarna

medycyna

zdrowie

wioska

operacja

pacjent

wypadek

przeziębienie

gorączka

pigułka

kaszel

wizyta

rana

ramię

pośladki

szyja

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

ramię

noga

kolano

plecy

biust

brzuch

warga

język

ząb

żołądek

palec u nogi

palec

nerw

wątroba

płuco

kolor

jelito

nerka

brązowy

szary

pomarańczowy

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn  
rất

bắc

đông

nam

tây

ciężki

nudny

różowy

głodny

samotny

lekki

stromy

smutny

spragniony

kwadratowy

okrągły

płaski

głęboki

szeroki

wąski

północ

ogromny

płytki

zachód

południe

wschód

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

pełny

czysty

brudny

tani

drogi

pusty

seksowny

jasny

ciemny

hojny

odważny

leniwy

głupi

brzydki

przystojny

ślepy

winny

przyjazny

suchy

mokry

pijany

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh  
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ  
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

cichy

głośny

ciepły

łazienka

kuchnia

bezgłośny

ogród

sypialnia

pokój dzienny

piwnica

ściana

garaż

dach

schody

toaleta

filizanka

nóż

okno

kubek

talerz

szklanka

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn  
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn  
nhà

ghế  
nhà

hồ bơi  
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

telewizor

miska

kosz na śmieci

lustro

łóżko

biurko

obraz

sofa

prysznic

krzesło

stół

zegar

sąsiad

dzwonek u drzwi

basen

strzelać

wybierać

nie zdać

bronić

upadać

głosować

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá  
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

palić

kraść

atakować

latać

palić

ratować

kopać

pluć

nieść

wąchać

oddychać

gryźć

uśmiechać się

śpiewać

plakać

kurczyć się

rosnąć

śmiać się

dzielić się

grozić

kłócić się

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở  
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

ostrzegać

ukrywać

karmić

toczyć

skakać

pływać

kopiować

kopać

podnosić

ćwiczyć

szukać

dostarczać

brać prysznic

malować

podróżować

myć

zamykać

otwierać

książka

gotować

modlić się

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai  
2

thứ ba  
3

thứ tư  
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

egzamin

zadanie domowe

biblioteka

historia

nauka

lekcja

język francuski

język angielski

sztuka

3%

ołówek

pisak

trzeci

drugi

pierwszy

kwadrat

wynik

czwarty

badania

powierzchnia

koło

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên  
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

magister

licencjat

stopień naukowy

stres

$x > y$

$x < y$

departament

personel

ubezpieczenie

list

adres

wynagrodzenie

pilot

detektyw

kapitan

prawnik

nauczyciel

profesor

sędzia

asystent

sekretarka

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

kucharz

menedżer

dyrektor

kryminalista

kierowca autobusu

taksówkarz

numer telefonu

artysta

model

czat

aplikacja

sygnał

adres mailowy

adres URL

plik

telefon komórkowy

e-mail

strona internetowa

dowód

więzienie

prawo

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

sąd

świadek

grzywna

zysk

strata

podpis

karta kredytowa

suma

klient

basen

bankomat

hasło

radio

aparat fotograficzny

prąd

torba

butelka

prezent

anioł

lalka

klucz

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế  
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

szczoteczka do zębów

pasta do zębów

grzebień

chusteczka higieniczna

krem

szampon

kino

telewizja

pomadka

bilet

siedzenie

wiadomości

scena

muzyka

ekran

żart

malarstwo

publiczność

magazyn

gazeta

artykuł

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển  
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá  
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

popiół

natura

reklama

Księżyc

diament

ogień

gwiazda

Słońce

Ziemia

wybrzeże

wszechświat

planeta

pustynia

las

jezioro

rzeka

skała

wzgórze

wyspa

góra

dolina

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên  
người

pogoda

morze

ocean

burza

śnieg

lód

roślina

wiatr

deszcz

róża

trawa

drzewo

metal

gaz

kwiat

Srebro jest tańsze niż złoto

srebro

złoto

członek

wakacje

Złoto jest droższe niż srebro

khách sạn

bờ biển  
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

gość

plaża

hotel

Nowy Rok

Święta Bożego Narodzenia

urodziny

ciocia

wujek

Wielkanoc

babcia

dziadek

babcia

grób

śmierć

dziadek

pan młody

panna młoda

rozwód

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

tygrys

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

królik

szczur

mysz

słoń

osioł

lew

gołąb

kogut

ptak

pluskwa

owad

gęś

mrówka

mucha

komar

delfin

rekin

wieloryb

często

żaba

ślimak

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy  
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

mimo że

nagle

natychmiast

bieganie

tenis

gimnastyka

łyżwiarstwo

golf

kolarstwo

pływanie

koszykówka

piłka nożna

Wielka Brytania

wędrówki piesze

nurkowanie

Włochy

Szwajcaria

Hiszpania

Tajlandia

Niemcy

Francja

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japonia

Rosja

Singapur

Chiny

Indie

Izrael

Kanada

Meksyk

Stany Zjednoczone Ameryki

Argentyna

Brazylia

Chile

Maroko

Nigeria

Południowa Afryka

Algieria

Kenia

Libia

Australia

Nowa Zelandia

Egipt

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

Azja

Europa

Afryka

pół godziny

kwadrans

Ameryka

2:05

1:00

trzy kwadranse

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

druga po południu

pierwsza w nocy

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai  
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai  
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm  
một nghìn chín trăm tám  
mười tám

ngày mười ba tháng mười  
năm một nghìn tám trăm  
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín  
năm một nghìn chín trăm  
linh bảy

ngày mười hai tháng mười  
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má  
cơ thể

râu

lông mi

w przyszłym tygodniu

w tym tygodniu

w zeszłym tygodniu

w przyszłym roku

w tym roku

w zeszłym roku

w przyszłym miesiącu

w tym miesiącu

w zeszłym miesiącu

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

podbródek

zmarszczka

czoło

rzęsy

broda

policzek

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương  
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

kark

talia

brew

mały palec

kciuk

klatka piersiowa

palec wskazujący

palec środkowy

palec serdeczny

pięta

paznokieć

nadgarstek

kość

mięsień

kręgosłup

kręgosłup

żebro

szkielet

tętnica

żyła

pęcherz

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống  
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

penis

sperma

pochwa

ostry

soczysty

jądro

gotowany

surowy

słony

surowy

chciwy

nieśmiały

głuchy